TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2026
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Bỉ.
2. Bà Võ Thị Trong.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Đặng Thị Kim Thanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026 về việc "tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 06/11/1973.

Căn cước công dân số: 080173014789, cấp ngày 18/2/2025.

Địa chỉ: số 450, ấp 3, xã X, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: xã Y, huyện Tr, tỉnh Long An).

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn B, sinh ngày 28/7/1971.

Căn cước công dân số: 072071010505, cấp ngày 20/8/2021.

Địa chỉ: số 450, ấp 3, xã X, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: xã Y, huyện Tr, tỉnh Long An).

(Bà A và ông B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2026, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: bà và ông Nguyễn Văn B đăng ký kết hôn số 38/2006 ngày 29/8/2006 tại UBND xã Y, huyện Tr, tỉnh Long An (nay xã X, tỉnh Tây Ninh). Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc. Về sau vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau, không

thể hàn gắn lại được nữa. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

- Về con chung: có 03 con chung Nguyễn Thị Diễm C, sinh ngày 30/01/1991, Nguyễn Công N, sinh ngày 11/7/1993 và Nguyễn Minh M, sinh ngày 12/7/2002. Hiện tại các con đều trưởng thành và khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: ông với bà Nguyễn Thị Kim A đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Tr, tỉnh Long An. Trong quá trình chung sống, ông và bà A có 03 con chung tên Nguyễn Thị Diễm C, sinh ngày 30/01/1991, Nguyễn Công N, sinh ngày 11/7/1993 và Nguyễn Minh M, sinh ngày 12/7/2002. Khoảng 1 năm nay ông và bà A xảy ra mâu thuẫn, nay bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: do 03 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tòa án đã xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: bà A yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn B. Ông B đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ tuy nhiên ông B vắng mặt tại các phiên họp hòa giải và phiên tòa hôm nay cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhận thấy, bà A và ông B chung sống và đăng ký kết hôn với nhau vào 29/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Tr, tỉnh Long An (nay là xã X, tỉnh Tây Ninh) nên đây là hôn nhân hợp pháp, được ghi nhận tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn hạnh phúc được nữa. Nay bà A yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

Về con chung: bà A và ông Nguyễn Văn B có với nhau có 03 con chung tên Nguyễn Thị Diễm C, sinh ngày 30/01/1991; Nguyễn Công N, sinh ngày 11/7/1993 và Nguyễn Minh M, sinh ngày 12/7/2002. Các con chung đã thành

niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

Về nợ chung: không có.

Về án phí: bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin giải quyết nhanh, trích lục kết hôn, giấy khai sinh con, phiếu xác minh cư trú, căn cước công dân, vận đơn, biên bản hòa giải không được, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không được và các tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Kim A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn B, đồng thời ông B có nơi cư trú tại xã X, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Kim A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt ông B và bà A.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 322/2023/TLKH-BS ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Tr, tỉnh Long An (nay là xã X, tỉnh Tây Ninh) thì ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Kim A là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim Cương yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn B và tại bản tự khai ngày 14/4/2026 ông B đồng ý ly hôn với bà A. Điều này chứng tỏ, hai bên không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã *".... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*" theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

[3.3] Về con chung: ông B và bà A đều khai thống nhất có 03 con chung tên Nguyễn Thị Diễm C, sinh ngày 30/01/1991, Nguyễn Công N, sinh ngày

11/7/1993 và Nguyễn Minh M, sinh ngày 12/7/2002 đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về cấp dưỡng: không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về tài sản chung: không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: ông B và bà A đều khai thống nhất là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim A được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

[2] Về con chung: không xem xét giải quyết.

[3] Về cấp dưỡng: không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0004626 ngày 11/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5-Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5-Tây Ninh;
- UBND xã X, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cảnh